

# *Bản tin* **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 28/2/2018

## **TRONG SỐ NÀY:**

|                                                                                                                          | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>TÌNH HÌNH CHUNG</b> .....                                                                                             | 2            |
| Thị trường thế giới .....                                                                                                | 2            |
| Thị trường trong nước.....                                                                                               | 2            |
| <b>Thị trường cà phê</b> .....                                                                                           | 3            |
| 1. Thị trường cà phê thế giới.....                                                                                       | 3            |
| 2. Thị trường trong nước.....                                                                                            | 4            |
| 3. Tình hình xuất khẩu cà phê.....                                                                                       | 5            |
| 4. Dung lượng thị trường và thị phần cà phê của Việt Nam tại Trung Quốc.....                                             | 6            |
| <b>Thị trường cao su</b> .....                                                                                           | 7            |
| 1. Thị trường cao su thế giới.....                                                                                       | 7            |
| 2. Thị trường trong nước .....                                                                                           | 8            |
| 3. Tình hình xuất khẩu cao su.....                                                                                       | 8            |
| <b>Thị trường chè</b> .....                                                                                              | 9            |
| 1. Thị trường thế giới.....                                                                                              | 9            |
| 2. Thị trường trong nước.....                                                                                            | 9            |
| 3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....                                                                             | 10           |
| <b>Thị trường sắn và sản phẩm sắn</b> .....                                                                              | 13           |
| 1. Thị trường thế giới .....                                                                                             | 13           |
| 2. Thị trường trong nước.....                                                                                            | 14           |
| 3. Tình hình xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn.....                                                                       | 15           |
| 4. Dung lượng thị trường và thị phần sắn Việt Nam tại Trung Quốc.....                                                    | 16           |
| <b>Thị trường thủy sản</b> .....                                                                                         | 17           |
| 1. Thông tin thủy sản thế giới.....                                                                                      | 17           |
| 2. Thị trường trong nước.....                                                                                            | 18           |
| 3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản.....                                                                               | 19           |
| 4. Dung lượng thị trường, thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại Hoa Kỳ.....                                            | 20           |
| <b>Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ</b> .....                                                                                | 21           |
| 1. Thị trường gỗ thế giới.....                                                                                           | 21           |
| 2. Thị trường trong nước.....                                                                                            | 22           |
| 3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....                                                                            | 22           |
| 4. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản.....             | 23           |
| <b>THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI</b> .....                                                    | 24           |
| <b>TIN CHÍNH SÁCH</b> .....                                                                                              | 25           |
| - Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP hướng dẫn một số điểm của luật An toàn thực phẩm..... | 25           |
| - Sửa đổi một số chính sách phát triển thủy sản.....                                                                     | 25           |
| - Các quy định về nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản.....                                                                   | 28           |



## ***Thị trường thế giới***

- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với 2 tuần đầu tháng.
- Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới tăng do nguồn cung giảm và giá dầu tăng. Thái Lan phát động chiến dịch khuyến khích nông dân chặt bớt cây cao su có vòng đời dưới 25 năm nhằm giảm sản lượng.
- Chè: Giá chè thế giới dự kiến tăng do sản lượng chè tại các thị trường xuất khẩu lớn ở mức thấp.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan tăng giá chào xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn.
- Thủy sản: Giá tôm thẻ xuất trại tại Trung Quốc tăng mạnh do nhu cầu tôm sống cao. 10 chủng loại thủy sản tiêu thụ lớn nhất của Anh năm 2017.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ cứng của Hoa Kỳ năm 2017 tăng 17% so với năm 2016. Giá gỗ trung bình tại Niu-di-lân ở mức cao nhất trong vòng 3 năm vừa qua.

## ***Thị trường trong nước***

- Cà phê: Theo xu hướng giá thế giới, nửa cuối tháng 2/2018 giá cà phê tại thị trường trong nước giảm. Lượng cà phê xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2018 ước tính tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2017.
- Cao su: Giá cao su trong nước biến động trong xu hướng tăng.
- Chè: Việt Nam chỉ chiếm 1,6% tổng kim ngạch nhập khẩu chè của Ả-rập Xê út.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 02/2018, giá sắn nguyên liệu trong nước tiếp tục tăng do nguồn cung giảm mạnh. Nhập khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Trung Quốc tháng 1/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, thị phần của Việt Nam tăng.
- Thủy sản: Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng 2 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu thủy sản 2 tháng đầu năm 2018 ước tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2017.
- Gỗ và sản phẩm: Tỷ trọng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tiếp tục được cải thiện.
- Tại Móng Cái: Xuất khẩu thủy, hải sản những tháng đầu năm 2018 xuất hiện nhiều tín hiệu tích cực và có tính bền vững hơn. Nhịp độ xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc đang gia tăng.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với 2 tuần đầu tháng.
- Giá cà phê tại thị trường trong nước cuối tháng 2/2018 giảm.
- 2 tháng đầu năm 2018, lượng cà phê xuất khẩu ước tính tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2017.
- Tháng 1/2018, Việt Nam trở thành thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Trung Quốc.

## *1. Thị trường cà phê thế giới*

Cuối tháng 2/2018, giá cà phê kỳ hạn giao tháng 5/2018 giảm so với 2 tuần trước đó. Cụ thể:

- Giá cà phê robusta ở mức 1.745 USD/tấn, giảm 1,9% so với phiên giao dịch ngày 13/2/2018 và giảm nhẹ 0,1% so với phiên giao dịch cuối tháng 1/2018.

- Giá cà phê arabia giảm 2,4% so với phiên giao dịch ngày 13/2/2018, chốt ở mức 122,1 cent/lb, và giảm 4,2% so với cùng kỳ tháng trước.

- Trên sàn giao dịch London, giá cà phê robusta của Việt Nam ngày 28/2/2018 ở mức 1.735 USD/tấn, giảm 1,9% so với phiên giao dịch ngày 13/2/2018 nhưng tăng 1% so với cùng kỳ tháng trước.

Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê arabia của Việt Nam chốt ở mức 121 cent/lb, giảm 1,9% so với phiên giao dịch ngày 13/2/2018 và giảm 2,8% so với cùng kỳ tháng 1/2018.

Tại Việt Nam, giá cà phê robusta xuất khẩu giao tại cảng Tp.HCM ở mức 1.655 USD/tấn, giảm 2% so với phiên giao dịch ngày 13/2/2018 nhưng tăng 1,1% so với cùng kỳ tháng trước.

Nguyên nhân chính khiến giá cà phê toàn cầu giảm là do:

(i) Nhu cầu tiêu thụ mặt hàng giảm. Theo số liệu của Hiệp hội các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 1/2018 đạt 2,49 triệu bao, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ lớn nhất, trừ Nhật Bản, đều giảm. Đây là mức xuất khẩu thấp nhất trong tháng 1 kể từ năm 2012. Tại Việt Nam, giao dịch diễn ra trầm lắng sau kỳ nghỉ kéo dài. Tại U-gan-đa, theo cơ quan phát triển cà phê nước này (UCDA), xuất khẩu cà phê trong tháng 1/2018 của U-gan-đa đạt 401.930 bao (loại 60 kg), thấp hơn so với 404.673 bao cùng kỳ năm ngoái.

(ii) Thị trường kỳ vọng rất lớn vào vụ cà phê năm 2018 của Bra-xin. Theo Hiệp hội các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê Bra-xin (Cecafe), tồn kho cà phê của Bra-xin đang giảm dần, đặc biệt với cà phê robusta. Nguồn cung cà phê tại

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Bra-xin được dự báo sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới, nhưng với tốc độ chậm hơn, cho tới khi vào vụ thu hoạch mới.

Vụ thu hoạch năm 2018 của Brazil sẽ bắt đầu trong khoảng 4 tháng nữa. Thị trường đang kỳ vọng rất lớn vào vụ thu hoạch này bởi điều kiện trồng trọt đã được cải thiện, sản lượng cà phê của Bra-xin được dự báo sẽ đạt kỷ lục, có khả năng sẽ vượt ngưỡng 60 triệu bao lần đầu tiên trong lịch sử.

(iii) Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) có kế hoạch sẽ nâng lãi suất cơ bản 3 lần trong năm 2018. FED phát đi tín hiệu sẽ nâng lãi suất cơ bản lần đầu tiên trong năm 2018 dự kiến vào tháng 3 tới. Đồng USD mạnh thường đẩy giá các sản phẩm hàng hóa nông sản giảm, nhất là các mặt hàng được giao dịch bằng đồng USD, vì chi phí tài chính và nguồn tín dụng dành cho kinh doanh hàng hóa eo hẹp hơn.

## 2. Thị trường trong nước

Sau chuỗi ngày tăng giá đầu tháng 2/2018, giá cà phê tại thị trường trong nước thời điểm cuối tháng giảm. Cụ thể, tại tỉnh Lâm Đồng giá cà phê giảm từ 0,82 – 1,09%, xuống còn 36.400 – 36.500 đồng/kg. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá giảm từ 0,54 – 1,08%, xuống còn 36.700 – 36.800 đồng/kg.

### Giá cà phê tại khu vực khảo sát của một số tỉnh/huyện

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát) | Ngày 26/2/2018 (VND/kg) | So với 2 tuần trước(%) | So với cùng kỳ tháng trước(%) | So với cuối tháng 12/2017(%) |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tỉnh Lâm Đồng                 |                         |                        |                               |                              |
| Bảo Lộc (Robusta)             | 36.500                  | -0,82                  | -                             | 3,11                         |
| Di Linh (Robusta)             | 36.400                  | -1,09                  | -0,27                         | 1,96                         |
| Lâm Hà (Robusta)              | 36.400                  | -0,82                  | -                             | 3,12                         |
| Tỉnh Đắk Lắk                  |                         |                        |                               |                              |
| Cư M'gar (Robusta)            | 36.800                  | -0,81                  | -                             | 2,22                         |
| Ea H'leo (Robusta)            | 36.700                  | -1,08                  | -0,27                         | 2,23                         |
| Buôn Hồ (Robusta)             | 36.800                  | -0,54                  | 0,27                          | 1,38                         |
| Tỉnh Gia Lai                  |                         |                        |                               |                              |
| Ia Grai (Robusta)             | 36.900                  | -0,54                  | 0,27                          | 1,93                         |
| Tỉnh Đắk Nông                 |                         |                        |                               |                              |
| Gia Nghĩa (Robusta)           | 36.700                  | -1,08                  | -                             | 2,23                         |
| Tỉnh Kon Tum                  |                         |                        |                               |                              |
| Đắk Hà (Robusta)              | 36.800                  | -0,54                  | 0,55                          | 2,22                         |
| TP. Hồ Chí Minh               |                         |                        |                               |                              |
| Robusta 1                     | 38.500                  | -0,52                  | 0,26                          | 0,52                         |

Nguồn: Tintaynguyen.com



# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

### 3. Tình hình xuất khẩu cà phê

Theo ước tính, xuất khẩu mặt hàng cà phê của Việt Nam trong tháng 2/2018 đạt 135 nghìn tấn, trị giá đạt 260 triệu USD, giảm 32,8% về lượng và giảm 33,7% về trị giá so với tháng trước, giảm 7,2% về lượng và giảm 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê ước đạt 336 nghìn tấn, trị giá đạt 652 triệu USD, tăng 17,6% về lượng và tăng 0,8% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2017.

**Về diễn biến giá:** Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong tháng 2/2018 ước đạt 1.926 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng trước và giảm 15,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 2 tháng đầu năm nay, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê ước đạt 1.942 USD/tấn, giảm 14,3% so với 2 tháng đầu năm 2017.

**Về chủng loại:** Tháng 1/2018, xuất khẩu mặt hàng cà phê Robusta đạt 176,3 nghìn tấn, trị giá đạt 315,2 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 12% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 43,3% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với tháng 1/2017.

**Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 1 năm 2018**

| Chủng loại     | Tháng 1 năm 2018 |                     | So với T12/2017(%) |         | So với T1/2017(%) |         | Giá XKBQ T1/2018 (USD/tấn) | So với T12/2017 (%) |
|----------------|------------------|---------------------|--------------------|---------|-------------------|---------|----------------------------|---------------------|
|                | Lượng (tấn)      | Trị giá (1.000 USD) | Lượng              | Trị giá | Lượng             | Trị giá |                            |                     |
| Tổng           | 200.745          | 391.923             | 26,8               | 23,1    | 43,5              | 24,1    | 1.952,3                    | -2,9                |
| Robusta        | 176.367          | 315.269             | 21,0               | 12,0    | 43,3              | 21,9    | 1.787,6                    | -7,4                |
| Arabica        | 10.332           | 25.333              | 34,4               | 36,4    | 20,5              | -1,7    | 2.452,0                    | 1,5                 |
| Cà phê hòa tan | 3.550            | 19.981              | 59,8               | 60,2    | 58,5              | 77,6    | 5.628,2                    | 0,2                 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê robusta của Việt Nam trong tháng 1/2018 đạt 1.952,3 USD/tấn, giảm 2,9% (tương đương mức giảm 144 USD/tấn) so với tháng 12/2017, giảm 7,4% (tương đương mức giảm 313 USD/tấn) so với tháng 1/2017.

**Dự báo trong thời gian tới,** tốc độ giảm giá sẽ chậm lại. Tại Việt Nam và Trung Quốc, giao dịch sẽ diễn ra sôi động hơn khi nông dân và công nhân tại các công ty cà phê quay trở lại làm việc. Tại một số khu vực của In-đô-nê-xi-a thường có vụ thu hoạch nhỏ vào khoảng giữa tháng 3 và tháng 4 năm 2018, trong khi vụ thu hoạch cà phê chính đến tháng 7/2018 mới bắt đầu.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

## 4. Dung lượng thị trường và thị phần cà phê của Việt Nam tại Trung Quốc

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc, tháng 1/2018 Trung Quốc nhập khẩu 3,6 tấn cà phê, trị giá 29,4 triệu USD, giảm 28% về lượng nhưng tăng 46,8% về trị giá so với tháng 12/2017, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 32,3% về lượng nhưng tăng 42,7% về trị giá. Trong đó, Việt Nam trở thành nguồn cung mặt hàng cà phê lớn nhất tại thị trường Trung Quốc, chiếm 36,9% thị phần về lượng, tăng so với 13,3% thị phần trong tháng 12/2017 và tăng so với 5,4% thị phần trong tháng 1/2017.

### Thị trường nhập khẩu cà phê của Trung Quốc tháng 1 năm 2018

(ĐVT: Lượng - tấn; Trị giá - nghìn USD)

| Thị trường    | T1/2018 |         | So với T12/2017(%) |         | So với T1/2017(%) |         | Thị phần tháng 1/2018 (%) |         | Thị phần tháng 1/2017 (%) |         |
|---------------|---------|---------|--------------------|---------|-------------------|---------|---------------------------|---------|---------------------------|---------|
|               | Lượng   | Trị giá | Lượng              | Trị giá | Lượng             | Trị giá | Lượng                     | Trị giá | Lượng                     | Trị giá |
| Tổng          | 3.604   | 29.498  | -28,0              | 46,8    | -32,3             | 42,7    | 100,0                     | 100,0   | 100,0                     | 100,0   |
| Việt Nam      | 1.331   | 14.680  | 99,7               | 963,6   | 360,5             | 2.346,0 | 36,9                      | 49,8    | 5,4                       | 2,9     |
| Ma-lai-xi-a   | 434     | 3.493   | -19,2              | -19,1   | 43,9              | 47,3    | 12,0                      | 11,8    | 5,7                       | 11,5    |
| In-đô-nê-xi-a | 323     | 803     | -77,5              | -74,3   | -76,7             | -75,0   | 9,0                       | 2,7     | 26,1                      | 15,5    |
| Ý             | 286     | 3.261   | 118,5              | 115,3   | 105,9             | 116,5   | 7,9                       | 11,1    | 2,6                       | 7,3     |
| Cô-lôm-bi-a   | 264     | 985     | 221,4              | 216,9   | 113,0             | 109,8   | 7,3                       | 3,3     | 2,3                       | 2,3     |
| Bra-xin       | 217     | 706     | -35,6              | -26,7   | -63,2             | -67,4   | 6,0                       | 2,4     | 11,1                      | 10,5    |
| Hoa Kỳ        | 206     | 1.917   | -7,7               | -15,9   | 110,9             | 66,9    | 5,7                       | 6,5     | 1,8                       | 5,6     |
| Ê-ti-ô-pi-a   | 133     | 398     | 20,2               | -21,8   | 197,8             | 138,9   | 3,7                       | 1,4     | 0,8                       | 0,8     |
| U-gan-đa      | 97      | 230     | -37,0              | -33,5   | -16,1             | -16,0   | 2,7                       | 0,8     | 2,2                       | 1,3     |
| Anh           | 58      | 876     | 48,7               | 47,4    | 52,1              | 94,4    | 1,6                       | 3,0     | 0,7                       | 2,2     |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Giá cao su trên thị trường thế giới tăng do nguồn cung giảm và giá dầu tăng.
- Thái Lan phát động chiến dịch khuyến khích nông dân chặt bớt cây cao su có vòng đời dưới 25 năm nhằm giảm sản lượng.
- Tháng 2/2018, giá cao su nguyên liệu trong nước diễn biến tăng.

## *1. Thị trường cao su thế giới*

Giá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) đã tăng trở lại sau khi đạt mức thấp nhất 8 tuần vào ngày 12/2/2018 nhờ giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải và giá dầu tăng. Theo đó, giá cao su giao kỳ hạn tháng 8 ngày 27/2/2018 tăng lên 193,8 yên/kg, mức cao nhất kể từ ngày 7/2/2018.

Giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải kết thúc giao dịch ngày 27/2/2018 cũng tăng 1,7%, lên mức 12.815 NDT/tấn giao kỳ hạn tháng 5/2018. Trên thị trường năng lượng, giá dầu ngày 26/2/2018 đạt mức cao nhất 3 tuần do nhu cầu dầu của Hoa Kỳ tăng mạnh và Ả Rập Xê Út thông báo sẽ tiếp tục cắt giảm sản lượng cùng với nỗ lực của OPEC.

Giá cao su phục hồi còn do nguồn cung đang chậm lại. Theo đó, tháng 1/2018, mùa đông đến sớm khiến nông dân trồng cao su Trung Quốc giảm mạnh sản xuất. Chu kỳ sản xuất thấp điểm như vậy cũng sẽ sớm diễn ra tại các nước sản xuất cao su tự nhiên lớn khác.

Thái Lan đã phát động chiến dịch khuyến khích nông dân chặt bớt những cây cao su có vòng đời dưới 25 năm nhằm giảm 5% sản lượng cao su tính đến cuối tháng 4/2018. Để đạt được mục tiêu này, chính phủ Thái Lan đã chi 80 tỷ baht (tương đương 2,5 tỷ USD) nhằm hỗ trợ những người tham gia chương trình này. Theo đó, chính phủ Thái Lan hỗ trợ nông dân số tiền 4.000 baht/rai (tương đương 0,16 ha) trong việc cắt giảm diện tích cây cao su. Chính phủ còn lên kế hoạch chi thêm 3 tỷ baht cho nông dân cắt giảm thêm 48.000 ha cao su vào cuối năm nay. Tuy nhiên, kế hoạch này vẫn chưa được nội các Thái Lan thông qua. Bên cạnh giải pháp chặt bỏ bớt cây cao su, chính phủ Thái Lan đề xuất sử dụng thêm các biện pháp để tăng giá trị cho sản phẩm cao su. Thái Lan hiện đang khuyến khích những công ty tư nhân, đặc biệt là những doanh nghiệp đến từ Nhật Bản nhập khẩu viên nén gổ cây cao su làm nguyên liệu cho các nhà

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

máy điện sinh khối. Theo Bộ Nông nghiệp Thái Lan, diện tích cao su của nước này năm 2018 ước đạt 3,2 triệu ha, sản lượng ước đạt 4,9 triệu tấn, tăng so với mức 4,5 triệu tấn năm 2017.

## **2. Thị trường trong nước**

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tháng 2/2018 giá cao su nguyên liệu trong nước diễn biến tăng cùng với xu hướng của thị trường cao su thế giới. Giá mủ cao su nguyên liệu tại Đồng Nai tăng từ 10.725 đ/kg lên 13.200 đ/kg. Giá thu mua mủ cao su tại Bình Phước giữ ở mức 265 đồng/độ.

## **3. Tình hình xuất khẩu cao su**

Theo ước tính, tháng 2/2018 kim ngạch xuất khẩu cao su đạt 45 nghìn tấn, trị giá 67 triệu USD, giảm 66,9% về lượng và giảm 66,3% về trị giá so với tháng trước đó; giảm 50,2% về lượng và giảm 65,1% về trị giá so với tháng 2/2017. Lượng cao su xuất khẩu tháng 2/2018 giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do trùng với dịp nghỉ Tết nguyên đán. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2018, lượng cao su xuất khẩu ước đạt 181 nghìn tấn, trị giá 266 triệu USD, giảm 1,5% về lượng và giảm 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 2/2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ước tính đạt 1.489 USD/tấn, cao hơn so với mức giá xuất khẩu trung bình tháng trước 1,8%, nhưng vẫn thấp hơn khoảng 30% so với mức giá xuất khẩu trung bình tháng 2/2017. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ở mức 1.469 USD/tấn, giảm 27,4% so với mức giá trung bình cùng kỳ năm trước.



# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Giá chè thế giới dự kiến tăng do sản lượng chè tại các thị trường xuất khẩu lớn ở mức thấp.
- Xuất khẩu chè của Việt Nam tăng mạnh cả về lượng và trị giá trong tháng 1/2018.

## 1. Thị trường thế giới

### *Về sản lượng:*

- Xri-Lan-ca: Sản lượng chè của Xri-Lan-ca tháng 12/2017 giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2016. Sản lượng chè Xri-Lan-ca giảm do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết và việc chính phủ nước này cấm sử dụng thuốc trừ sâu, cũng như nguồn lao động hạn chế. Theo Ủy ban chè Xri-Lan-ca, sản lượng chè Xri-Lan-ca trong năm 2018 dự báo đạt 320 nghìn tấn.

- Ấn Độ: Theo Hội đồng chè Ấn Độ, tổng sản lượng chè của Ấn Độ tháng 12/2017 đạt 70.060 tấn, tăng 4,47% so với tháng 12/2016. Tính chung trong năm 2017 sản lượng chè của Ấn Độ đạt 1,267 triệu tấn, tăng 0,91% so với năm 2016.

- Ma-la-uy: Theo Ngân hàng Dự trữ Ma-la-uy (RBM), sản lượng chè - mặt hàng xuất khẩu lớn thứ hai của Ma-la-uy sau thuốc lá, trong năm 2017 đạt 45,6 nghìn tấn, tăng 6% so với năm 2016. Ma-la-uy xuất khẩu chè chủ yếu sang các thị trường như: Anh, Nam Phi, Hoa Kỳ, Ca-na-da, Pa-kix-tan và Trung Đông.

### *Về giá:*

- Ấn Độ: Giá chè tăng trong năm tài khóa 2017-2018 và có khả năng tăng thêm vào cuối tháng 3/2018. Sản lượng chè tại Bắc Ấn Độ giảm, trong khi nhu cầu xuất khẩu ổn định đã làm giá chè tăng khoảng 12-14 Rup/ki-lô-gam kể từ đầu năm tài chính 2018. Giá chè bình quân đạt 167,28 Rup/ki-lô-gam, cao hơn 14,88 Rup/ki-lô-gam so với cùng kỳ năm ngoái.

- Ma-la-uy: Theo Ngân hàng Dự trữ Ma-la-uy (RBM), giá chè bình quân đạt 1,83 USD/ki-lô-gam trong năm 2017, tăng 0,28 USD/ki-lô-gam so với năm 2016.

## 2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tại Thái Nguyên, sau khi tăng giá vào tháng trước, giá chè nguyên liệu trong tháng 2/2018 giữ ổn định. Cụ thể, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 195.000 đ/ki-lô-gam, chè xanh búp khô là 105.000 đ/ki-lô-gam.

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

Giá chè thường biến động tăng tại thời điểm đầu năm mới và trước dịp Tết Nguyên đán do nhu cầu tiêu thụ tăng, tuy nhiên năm nay, giá chè nguyên liệu không biến động mạnh dù mùa Đông khá lạnh. Sản lượng chè vụ Đông vẫn đáp ứng nhu cầu thị trường cùng với kế hoạch bình ổn giá các mặt hàng có nhu cầu cao trong thời điểm giáp Tết.

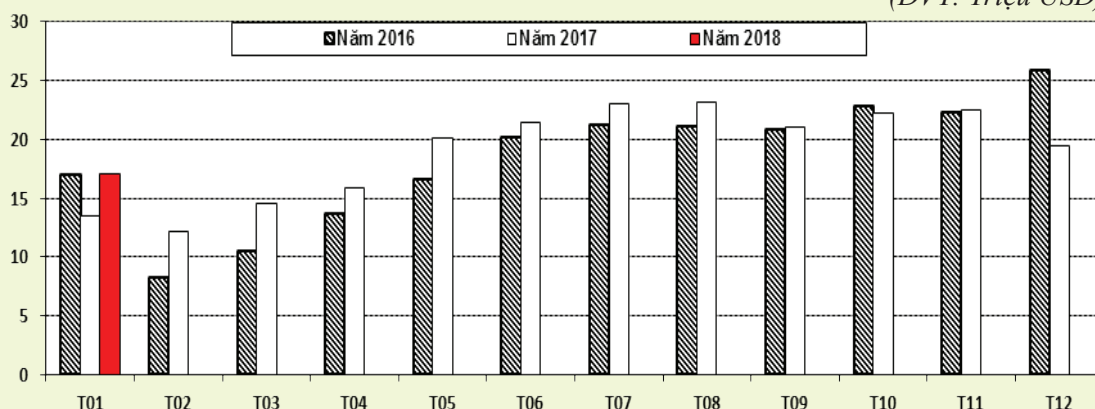
### 3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, tháng 2/2018 lượng chè xuất khẩu đạt 6 nghìn tấn, trị giá 8 triệu USD, giảm 43,4% về lượng và giảm 52,9% về trị giá so với tháng 1/2018, giảm 27,9% về lượng và giảm 34,4% về trị giá so với tháng 2/2017. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, lượng chè xuất khẩu ước đạt 17 nghìn tấn, trị giá 25 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, lượng chè xuất khẩu trong tháng 1/2018 đạt 10,6 nghìn tấn, trị giá đạt 17 triệu USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

#### Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2016-2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu: Trong tháng 1/2018 trị giá xuất khẩu chè đen và chè xanh chiếm tới 94,6% tổng trị giá xuất khẩu chè của Việt Nam. Trong đó, trị giá xuất khẩu chè đen đạt 9 triệu USD, tăng 24%; chè xanh đạt 7,1 triệu USD, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Về lượng xuất khẩu trong tháng 1/2018, lượng xuất khẩu mặt hàng chè ướp hoa đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với cùng kỳ năm 2017, trong khi lượng chè ô long xuất khẩu giảm mạnh.

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

**Về giá xuất khẩu:** Trong tháng 1/2018 giá chè xuất khẩu tăng khá với đơn giá bình quân đạt 1.603,7 USD/tấn, tăng 9,1% so với tháng 1/2017. Trong đó giá các mặt hàng chè có tốc độ tăng trưởng cao lần lượt là: Chè ô long với giá bình quân đạt 6.919,9 USD/tấn, tăng 203,6%; giá chè ướp hoa bình quân đạt 1.658,4 USD/tấn, tăng 37,1%; giá chè đen bình quân đạt 1.448,8 USD/tấn, tăng 10%; chè xanh đạt 1.827,4 USD/tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2017.

**Mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2018**

*Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Đơn giá TB: USD/tấn*

| Mặt hàng    | Trị giá      | So với trị giá (%) |              | Lượng        | So với lượng (%) |              | Đơn giá      | So với đơn giá (%) |
|-------------|--------------|--------------------|--------------|--------------|------------------|--------------|--------------|--------------------|
|             | Tháng 1/2018 | Tháng 12/2017      | Tháng 1/2017 | Tháng 1/2018 | Tháng 12/2017    | Tháng 1/2017 | Tháng 1/2018 | Tháng 1/2017       |
| Tổng        | 17.000       | -12,5              | 25,8         | 10.601       | -8,1             | 15,3         | 1.603,7      | 9,1                |
| Chè đen     | 9.031        | 5,2                | 24,0         | 6.234        | 6,5              | 12,8         | 1.448,8      | 10,0               |
| Chè xanh    | 7.053        | -17,5              | 25,5         | 3.860        | -10,8            | 16,6         | 1.827,4      | 7,6                |
| Chè ướp hoa | 226          | -53,9              | 127,9        | 136          | -41,6            | 66,2         | 1.658,4      | 37,1               |
| Chè ô long  | 45           | -20,2              | -25,1        | 7            | -77,9            | -75,3        | 6.919,9      | 203,6              |
| Loại khác   | 645          | -63,3              | 42,0         | 365          | -66,6            | 48,2         | 1.766,9      | -4,2               |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**Về thị trường xuất khẩu:**

Trong tháng 1/2018, hầu hết trị giá và lượng xuất khẩu chè của Việt Nam sang các thị trường chính đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017, trừ thị trường Pa-ki-xtan và Ấn Độ. Trong đó, trị giá và lượng chè xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 4,3 triệu USD và 2 nghìn tấn, giảm 23,1% về trị giá và giảm 35% về lượng so với cùng kỳ năm 2017. Tiếp theo là Ấn Độ với trị giá và lượng đạt 75 nghìn USD và 60 tấn, giảm 81,1% về trị giá và 84,6% về lượng.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường Ả-rập Xê út tăng mạnh trong tháng 1/2018 cả về trị giá và lượng đạt 843 nghìn USD và 293 tấn, tăng 126,4% về trị giá và 86,6% về lượng so với tháng 1/2017. Ả-rập Xê út là một trong những thị trường quan trọng trong khu vực Trung Đông và Việt Nam đã tăng mạnh xuất khẩu chè sang thị trường này trong những năm gần đây. Người dân Ả-rập Xê út sử dụng chè khá nhiều, đặc biệt là trong lễ Ramadan, do vậy Ả-rập Xê út đã tăng nhập khẩu chè để đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ trong nước. Nhu cầu nhập khẩu tại thị trường này thường tăng mạnh vào những tháng cuối năm.



# THỊ TRƯỜNG CHÈ

## Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 1/2018

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Đơn giá TB: USD/tấn

| Thị trường       | Trị giá      | So với trị giá (%) |              | Lượng        | So với lượng (%) |              | Đơn giá      | So với đơn giá   |
|------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------|------------------|--------------|--------------|------------------|
|                  | Tháng 1/2018 | Tháng 12/2017      | Tháng 1/2017 | Tháng 1/2018 | Tháng 12/2017    | Tháng 1/2017 | Tháng 1/2018 | Tháng 1/2017 (%) |
| Tổng             | 17.000       | -12,5              | 25,8         | 10.601       | -8,1             | 15,3         | 1.603,7      | 9,1              |
| Pa-ki-xtan       | 4.326        | -34,8              | -23,1        | 2.046        | -32,7            | -35,0        | 2.114,4      | 18,2             |
| Nga              | 2.583        | -7,3               | 42,2         | 1.653        | -9,3             | 27,5         | 1.562,4      | 11,5             |
| Đài Loan         | 1.848        | -4,3               | 71,9         | 1.354        | 0,9              | 67,4         | 1.364,8      | 2,7              |
| Trung Quốc       | 1.280        | 21,1               | 110,4        | 854          | -2,0             | 40,5         | 1.499,3      | 49,8             |
| Ả-rập Xê út      | 843          | 50,3               | 126,4        | 293          | 33,2             | 86,6         | 2.878,5      | 21,3             |
| In-đô-nê-xi-a    | 656          | 15,2               | 53,7         | 618          | 5,1              | 13,8         | 1.061,6      | 35,1             |
| Hoa Kỳ           | 565          | -38,2              | 21,4         | 507          | -37,2            | 29,7         | 1.113,7      | -6,4             |
| Ma-lai-xi-a      | 491          | 73,2               | 197,1        | 543          | 36,1             | 125,3        | 904,3        | 31,9             |
| Ba Lan           | 365          | 336,5              | 30,8         | 234          | 408,7            | 53,9         | 1.559,1      | -15,0            |
| Đức              | 242          | 135,8              | 129,8        | 69           | 245,0            | 122,6        | 3.504,9      | 3,2              |
| Ả-rập thống nhất | 222          | -68,6              | -26,9        | 163          | -61,6            | -14,2        | 1.360,0      | -14,8            |
| U-crai-na        | 221          | 24,4               | 37,3         | 122          | -6,9             | 18,4         | 1.807,7      | 16,0             |
| Thổ Nhĩ Kỳ       | 157          | 13,0               | 66,0         | 69           | 13,1             | 56,8         | 2.271,7      | 5,9              |
| Ấn Độ            | 75           | -35,8              | -81,1        | 60           | 5,3              | -84,6        | 1.250,6      | 22,6             |

Nguồn: Tổng cục Hải quan



# THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

- Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan tăng giá chào xuất khẩu sắt lát và tinh bột sắt.
- Tháng 02/2018, giá sắt nguyên liệu trong nước tiếp tục tăng do nguồn cung giảm mạnh.
- Nhập khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Trung Quốc tháng 1/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, thị phần của Việt Nam tăng.

## 1. Thị trường thế giới

Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan đã tăng giá chào xuất khẩu sắt lát thêm 4 USD/tấn, lên mức 219 USD/tấn FOB. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sắt Thái Lan, hiện chào giá xuất khẩu tinh bột sắt vẫn được giữ ổn định ở mức 465 USD/tấn FOB mặc dù giá tinh bột sắt nội địa tăng thêm 0,1 Baht/kg, lên 13,8 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê từ Hải quan Thái Lan, tháng 01/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Thái Lan đạt 4,64 tỷ Baht (tương đương 146,76 triệu USD), tăng 67,5% so với cùng kỳ năm 2017. Trong tháng 01/2018, Thái Lan xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc là chủ yếu, với trị giá đạt 4,63 tỷ Baht, tăng 69,1% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 99,8% trong tổng xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Thái Lan. Xuất khẩu sắt sang Xin-ga-po đứng thứ 2 với trị giá đạt 5,66 triệu Baht, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm 2017.

### 10 thị trường xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt lớn nhất của Thái Lan tháng 01/2018 (Mã HS: 0714)

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03162 USD)

| Thị trường  | T01/2017<br>(Nghìn Baht) | T01/2018<br>(Nghìn Baht) | T01/2018<br>(Nghìn USD) | So với<br>T01/2017<br>(%) | Tỷ trọng tháng các năm (%) |            |
|-------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|------------|
|             |                          |                          |                         |                           | Năm 2017                   | Năm 2018   |
| <b>Tổng</b> | <b>2.771.692,5</b>       | <b>4.641.415,2</b>       | <b>146.761,5</b>        | <b>67,5</b>               | <b>100</b>                 | <b>100</b> |
| Trung Quốc  | 2.738.259,4              | 4.631.106,7              | 146.435,6               | 69,1                      | 98,8                       | 99,8       |
| Xin-ga-po   | 7.468,2                  | 5.668,8                  | 179,2                   | -24,1                     | 0,3                        | 0,1        |
| Hà Lan      | 1.698,5                  | 2.127,7                  | 67,3                    | 25,3                      | 0,1                        | 0,0        |
| Úc          | 439,2                    | 1.103,3                  | 34,9                    | 151,2                     | 0,0                        | 0,0        |
| Hàn Quốc    | -                        | 482,0                    | 15,2                    | -                         | -                          | 0,0        |
| Nhật Bản    | 23.194,6                 | 311,3                    | 9,8                     | -98,7                     | 0,8                        | 0,0        |
| Pháp        | 274,5                    | 229,0                    | 7,2                     | -16,6                     | 0,0                        | 0,0        |
| Thụy Điển   | 26,5                     | 188,8                    | 6,0                     | 612,2                     | 0,0                        | 0,0        |
| Lào         | 38,2                     | 91,5                     | 2,9                     | 139,7                     | 0,0                        | 0,0        |
| Hồng Kông   | 85,1                     | 77,4                     | 2,4                     | -9,0                      | 0,0                        | 0,0        |

Nguồn: [customs.go.th](http://customs.go.th) (So sánh và tỷ trọng tính theo Baht)

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

## 2. Thị trường trong nước

Tại khu vực Tây Nguyên, từ đầu tháng 02/2018 các nhà máy tập trung thu mua sản trước khi nghỉ Tết; sản cũng được thu mua về các sân phơi nhiều hơn do giá sản lát tăng mạnh. Giá sản xô mua tại ruộng tăng lên mức 2.200 - 2.300 đồng/kg. Theo đó, hiện giá sản đưa về các nhà máy đang dao động từ 2.360 - 2.450 đồng/kg tại Đắk Lắk và Kon Tum; giá từ 2.430 - 2.520 đồng/kg tại Phú Yên và từ 2.360 - 2.550 đồng/kg tại khu vực Gia Lai. Hiện nay, sản củ từ khu vực Tây Nguyên không còn được gom đưa về Tây Ninh nữa do chênh lệch giá giữa 2 vùng không đáng kể.

Tại Tây Ninh, tháng 02/2018, lượng sản nội địa được đưa về nhà máy tăng do giá ở mức cao, nhưng so với nhu cầu nguyên liệu hiện nay của các nhà máy tinh bột tại khu vực Tây Ninh thì cả lượng sản Cầm-pu-chia và sản nội địa đưa về cũng chỉ đủ đáp ứng cho nhà máy chạy 1 ca/ngày. Hiện giá sản nguyên liệu mua vào của các nhà máy tiếp tục tăng mạnh thêm 300 đồng/kg so với đầu tháng 02/2018, lên mức phổ biến từ 2.700 - 2.900 đồng/kg. Theo nhận định của thương nhân, thu hoạch sản củ bên phía Cầm-pu-chia sẽ kết thúc sớm hơn rất nhiều so với cùng kỳ hàng năm, tức là sau Tết Nguyên đán khoảng 1 tháng nguồn cung sản Cầm-pu-chia cũng sẽ cạn. Giá sản củ tại Tây Ninh được nhận định sẽ khó giảm, thậm chí có thể tăng thêm, mặc dù tình hình xuất khẩu trầm lắng.

Tại Sơn La, nguồn cung sản về nhà máy và sân phơi giảm, kéo giá sản nguyên liệu tiếp tục tăng. Theo đó, giá sản mua xô về các sân phơi đẩy lên mức 1.800 - 1.850 đồng/kg. Giá sản về nhà máy cũng tăng lên mức 1.900 đồng/kg. Thu hoạch sản tại Sơn La ước tính đã hoàn thành khoảng 80%, chỉ còn 20% chưa thu hoạch. Dự kiến khoảng 1 tháng nữa thu hoạch sản tại Sơn La sẽ kết thúc.

Thời gian qua, giá sản và các sản phẩm từ sản nội địa tăng mạnh là do xuất khẩu sang Trung Quốc thuận lợi, giá tăng cao hơn so với mọi năm. Bên cạnh đó, từ ngày 01/01/2018, xăng E5 chính thức được dùng trên toàn quốc, thay thế xăng A92. Nguồn nguyên liệu sản xuất xăng E5 là sản – một loại cây dễ trồng, ít kén đất, ít vốn đầu tư. Sử dụng xăng E5 không những thúc đẩy ngành công nghiệp nhiên liệu sinh học phát triển mà còn góp phần tạo thu nhập bền vững cho các hộ dân trồng sản ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa...

# THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Giá sắt củ tươi thu mua nội địa và giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam

| STT | Nội dung                              | Giá ngày 26/02/2018   | Giá ngày 02/02/2018   |
|-----|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Sắt nguyên liệu (trừ bột 30%)         |                       |                       |
|     | Tây Ninh (sắt Cẩm-pu-chia và nội địa) | 2.700 - 2.900 đ/kg    | 2.500 - 2.750 đ/kg    |
|     | Đắk Lắk                               | 2.360 – 2.450 đ/kg    | 2.150 – 2.300 đ/kg    |
|     | Gia Lai                               | 2.360 - 2.550 đ/kg    | 2.150 - 2.300 đ/kg    |
|     | Kon Tum                               | 2.360 – 2.450 đ/kg    | 2.150 – 2.300 đ/kg    |
|     | Miền Bắc (giá mua xô)                 | 1.900 – 2.200 đ/kg    | 1.870 – 2.200 đ/kg    |
| 2   | Sắt lát:                              |                       |                       |
|     | FOB Quy Nhơn                          | 240 USD/tấn           | 235 USD/tấn           |
| 3   | Tinh bột sắt:                         |                       |                       |
|     | FOB Hồ Chí Minh                       | 450 – 455 USD/tấn     | 430 – 440 USD/tấn     |
|     | DAF Lạng Sơn                          | 3.100 – 3.250 CNY/tấn | 3.000 – 3.200 CNY/tấn |
|     | FOB Bangkok, Thái Lan                 | 450 - 465 USD/tấn     | 430 - 440 USD/tấn     |

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

### 3. Tình hình xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2018 lượng sắt và sản phẩm sắt xuất khẩu đạt 404,47 nghìn tấn, trị giá 123,74 triệu USD, tăng 1,1% cả về lượng và trị giá so với tháng 12/2017, tăng 69,5% về lượng và tăng 109% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2017 lên 305,9 USD/tấn.

Tính riêng mặt hàng sắt, lượng xuất khẩu tháng 01/2018 đạt 182,12 nghìn tấn, trị giá 33,51 triệu USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 8% về trị giá so với tháng 12/2017; tăng 83,5% về lượng và tăng 111,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 01/2018, Việt Nam xuất khẩu sắt và sản phẩm chủ yếu sang các nước châu Á, trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực, chiếm 91,4% tổng lượng sắt xuất khẩu, đạt 377,85 nghìn tấn, trị giá 113,07 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với tháng 12/2017, so với cùng kỳ năm 2017, tăng 78,1% về lượng và tăng mạnh 119,7% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2017 lên mức 299,3 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu lớn đứng thứ hai sau Trung Quốc là Phi-líp-pin với 5,73 nghìn tấn sắt và sản phẩm từ sắt, trị giá 2,11 triệu USD trong tháng 1/2018, tăng 142% về lượng và tăng 134,1% về trị giá so với tháng 12/2017; so với cùng kỳ năm 2017 tăng 117,8% về lượng và tăng 150,6% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân tháng 1/2018 tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2017 lên mức 368 USD/tấn.



# THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Hàn Quốc trong tháng 01/2018 có mức giảm mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2017, giảm 83% về lượng và giảm 83,3% về trị giá.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt tháng 01/2018

| Thị trường  | Tháng 01/2018 |               | So với tháng 12/2017 (%) |         | So với tháng 01/2017 (%) |         |
|-------------|---------------|---------------|--------------------------|---------|--------------------------|---------|
|             | Lượng (tấn)   | Trị giá (USD) | Lượng                    | Trị giá | Lượng                    | Trị giá |
| Tổng        | 404.479       | 123.740.534   | 1,1                      | 1,1     | 69,5                     | 109,0   |
| Trung Quốc  | 377.851       | 113.074.565   | 7,5                      | 4,9     | 78,1                     | 119,7   |
| Phi-líp-pin | 5.739         | 2.111.752     | 142,0                    | 134,1   | 117,8                    | 150,6   |
| Đài Loan    | 3.264         | 1.474.544     | 74,3                     | 77,6    | 10,9                     | 50,2    |
| Ma-lai-xi-a | 3.413         | 1.399.153     | -30,1                    | -30,1   | -3,5                     | 29,2    |
| Hàn Quốc    | 1.644         | 396.780       | -89,6                    | -90,7   | -83,0                    | -83,3   |
| Nhật Bản    | 109           | 58.995        | -99,3                    | -98,4   | 990,0                    | 188,7   |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 4. Dung lượng thị trường và thị phần sắt Việt Nam tại Trung Quốc

Theo Trung tâm Thông tin của Hải Quan Trung Quốc, trong tháng 01/2018, Trung Quốc nhập khẩu 748,89 nghìn tấn sắt và các sản phẩm sắt, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam. Trong tháng 01/2018, thị phần sắt của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Theo đó, thị phần sắt của Việt Nam tăng lên 15,8% trong tháng 01/2018 so với mức 6,9% của cùng kỳ năm 2017. Trong khi thị phần của Thái Lan giảm từ 91,2% trong tháng 01/2017 xuống còn 84,2% trong tháng 01/2018.

Thị trường cung cấp sắt và sản phẩm từ sắt cho Trung Quốc tháng 01/2018

| Thị trường | Tháng 01/2018 |                     | So với cùng kỳ năm 2017 (%) |         | Thị phần các tháng (%) |          |
|------------|---------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------------|----------|
|            | Lượng (tấn)   | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | Năm 2017               | Năm 2018 |
| Tổng       | 748.899       | 158.682             | 24,2                        | 46,2    | 100                    | 100,0    |
| Thái Lan   | 609.925       | 133.669             | 13,7                        | 35,1    | 91,2                   | 84,2     |
| Việt Nam   | 138.973       | 25.012              | 155,0                       | 234,8   | 6,9                    | 15,8     |
| Đài Loan   | 0,9           | 0,9                 | 0                           | 0       | -                      | 0,0      |
| Hàn Quốc   | 0,0           | 0,2                 | 0                           | 0       | -                      | 0,0      |

Nguồn: customs-info.com



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Giá tôm thẻ xuất trại tại Trung Quốc tăng mạnh do nhu cầu tôm sống cao.
- Tiêu thụ thủy sản của Anh giảm do giá tăng.
- Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng 2 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.
- Xuất khẩu thủy sản tăng trưởng khả quan

## 1. Thông tin thủy sản thế giới

- Trung Quốc: Tồn kho tôm đông lạnh nhập khẩu đang ở mức cao, khiến nhiều nhà nhập khẩu tôm Trung Quốc phải hủy hợp đồng dù đã đặt cọc. Trước tết Nguyên đán, giá tôm đông lạnh nhập khẩu trên thị trường tiêu dùng Trung Quốc ở mức thấp và lượng tiêu thụ không cao.

Trong khi đó, giá tôm thẻ xuất trại tại Trung Quốc lại tăng mạnh do nhu cầu tôm sống cao. Giá tôm thẻ xuất trại tại Trung Quốc đã chạm mốc cao 80 NDT/kg, tương đương 12,71 USD/kg, loại 60 con/kg, nguyên vỏ nguyên đầu (HOSO) tại tỉnh Quảng Đông vào giữa tháng 2/2018, tăng 30% so với hồi đầu tháng 1/2018. Tại tỉnh Hải Nam, giá tôm thẻ loại 80 con/kg chạm mức giá cao nhất trong vòng 1 năm qua, lên 64 NDT/kg. Giá tôm sống tăng do nguồn cung giảm theo mùa vụ trước kỳ nghỉ lễ dài, sản lượng thu hoạch thấp và lạm phát tại Trung Quốc tăng.

- Hoa Kỳ: Theo Liên minh tôm miền nam Hoa Kỳ (SSA), thâm hụt thương mại tôm của Hoa Kỳ tăng mạnh trong năm 2017, đạt mức cao thứ 2 từng được ghi nhận. Mức thâm hụt năm 2017 lên tới 6,4 tỷ USD, tăng 15,6% so với mức thâm hụt năm 2016 và thấp hơn khoảng 80 triệu USD so với mức cao kỷ lục ghi nhận vào năm 2014. Dựa trên số liệu của Cục Quản lý Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), tôm chiếm hơn 1% trong tổng thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ trong năm 2017.

- Anh: Giá thủy sản tăng làm tiêu dùng thủy sản giảm. Lượng thủy sản tiêu thụ của Anh trong năm 2017 giảm 3,6%, xuống còn 318.110 tấn, giảm 11.718 tấn so với năm trước. Tuy nhiên, doanh thu thủy sản vẫn tăng 3,6% lên 3,251 tỷ bảng Anh nhờ giá tăng.

Trong 10 chủng loại thủy sản tiêu thụ lớn, tiêu thụ cá hồi giảm nhiều nhất với doanh thu bán ra giảm 7,6% xuống còn 54,9 triệu bảng Anh và khối lượng giảm 21% xuống còn 4.293 tấn, giảm 1.139 tấn so với năm trước.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Năm 2017, lượng tiêu thụ cá ngừ đóng hộp cũng giảm trên 10% đạt 43.516 tấn, tuy nhiên doanh thu tiêu thụ cá ngừ vẫn tăng 2,9% lên 273,8 triệu bảng Anh nhờ giá tăng. Giá cá ngừ trung bình trong nước tăng 14,3% trong năm 2017 lên 6,81 bảng/kg.

Mặc dù doanh thu bán cá ngừ đóng hộp giảm so với các loài khác, nhưng cả hai loại cá ngừ tươi và đông lạnh đều có kết quả tốt trong năm 2017 với mức tăng trưởng cả về giá trị và khối lượng. Tuy nhiên, các sản phẩm cá ngừ này chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tiêu thụ cá ngừ, tương ứng là 7% và 2% trong nước, với các sản phẩm đóng hộp chiếm hơn 90% tổng tiêu thụ.

## 10 chủng loại thủy sản tiêu thụ lớn nhất của Anh năm 2017

| STT | Theo giá trị năm 2017 | Theo khối lượng năm 2017 |
|-----|-----------------------|--------------------------|
| 1   | Cá hồi                | Cá hồi                   |
| 2   | Cá tuyết              | Cá tuyết                 |
| 3   | Cá ngừ                | Cá ngừ                   |
| 4   | Tôm nước ấm           | Cá minh thái             |
| 5   | Cá tuyết              | Cá tuyết                 |
| 6   | Tôm nước lạnh         | Tôm nước ấm              |
| 7   | Cá minh thái          | Cá thu                   |
| 8   | Cá thu                | Tôm nước lạnh            |
| 9   | Cá chẽm               | Cá tra                   |
| 10  | Cá tra                | Cua cắt thanh            |

## 2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 2/2018 đang là mùa chính của vụ cá Bắc. Vùng biển Bắc trung bộ, các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình... được mùa khai thác cá cơm, cá khoai, cá chuồn, cá thu.... Các tỉnh Nam Trung bộ như Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên ... được mùa cá ngừ đại dương.

Ước sản lượng khai thác thủy sản 2 tháng năm 2018 đạt 496,9 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó khai thác biển ước đạt 473,9 nghìn tấn, tăng 2,2%; khai thác nội địa ước đạt 23 ngàn tấn, giảm 14,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Về nuôi trồng thủy sản, sản lượng tháng 2/2018 ước đạt 276 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2017, đưa tổng sản lượng 2 tháng đầu năm 2018 ước đạt 551 ngàn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Tình hình sản xuất một số loài cụ thể như sau:

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

+ Cá Tra: Tình hình sản xuất và tiêu thụ vẫn đang diễn biến tốt. Giá cá tra nguyên liệu đang ở mức cao kỷ lục do thị trường xuất khẩu ổn định, dao động ở mức 28.000 – 29.500 đồng/kg. Sản lượng nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long 2 tháng năm 2018 ước đạt 163,3 ngàn tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, một số tỉnh nuôi cá tra trọng điểm đạt sản lượng lớn, cụ thể như: An Giang sản lượng đạt 49 nghìn tấn, Cần Thơ sản lượng 17,2 nghìn tấn.

+ Tôm: Giá tôm thương phẩm ổn định, cụ thể: Tôm thẻ chân trắng cỡ 60 - 70 con/kg, giá từ 110.000 - 120.000 đồng/kg, cỡ 100 - 110 con/kg, giá từ 85.000 - 95.000 đồng/kg. Giá tôm sú cỡ 40 - 50 con/kg, giá từ 210.000 - 230.000 đồng/kg; cỡ 70 - 80 con/kg giá từ 130.000 - 150.000 đồng/kg. Sản lượng tôm sú vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 29,8 nghìn tấn, tăng 8,1% ; sản lượng tôm thẻ ước đạt 10,8 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2017.

### Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 23/02/2018

| Mặt hàng          | Trọng lượng | Dạng sản phẩm | Đơn giá (đ/kg)  | So với giá 2 tuần trước đó (đ/kg) | So với giá cùng kỳ năm 2017 (đ/kg) | Xu hướng nguồn cung |
|-------------------|-------------|---------------|-----------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------|
| Cá Tra thịt trắng | 0,8-1kg/con | Tươi          | 31.000 - 32.000 | =                                 | (+) 9.700 - 10.400                 | Khan hiếm           |
| Cá Tra thịt hồng  | 0,8-1kg/con | Tươi          | 20.500 - 20.900 | =                                 | (+) 9.600                          | Khan hiếm           |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

### Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 23/02/2018

| Mặt hàng      | Kích cỡ   | Dạng sản phẩm  | Đơn giá đến ngày 23/02/2018 (đ/kg) | Đơn giá đến ngày 08/02/2018 (đ/kg) |
|---------------|-----------|----------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Tôm sú (sống) | 20 con/kg | sống sinh thái | 342.000                            | 342.000                            |
| Tôm sú (chết) | 20 con/kg | Nguyên liệu    | 305.000                            | 305.000                            |
| Tôm sú (sống) | 30 con/kg | sống sinh thái | 285.000                            | 285.000                            |
| Tôm sú (chết) | 30 con/kg | Nguyên liệu    | 255.000                            | 255.000                            |
| Tôm sú (sống) | 40 con/kg | sống sinh thái | 227.000                            | 227.000                            |
| Tôm sú (chết) | 40 con/kg | Nguyên liệu    | 200.000                            | 200.000                            |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

### 3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản

Theo ước tính, tháng 2/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 420 triệu USD, giảm 37,3% so với tháng 1/2018 và giảm 0,1% so với tháng 2/2017. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1,09 tỷ USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2017.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Về nhập khẩu, tháng 2/2018 kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 80 triệu USD, giảm 53,8% so với tháng 1/2018 và giảm 24,6% so với tháng 2/2017. Lũy kế 2 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 253 triệu USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước.

## 4. Dung lượng thị trường, thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại Hoa Kỳ

Năm 2017, Hoa Kỳ tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu thủy sản, nhưng thị phần của Việt Nam lại giảm do nhập khẩu tôm và cá tra từ Việt Nam giảm.

Theo Cơ quan hải sản quốc gia Hoa Kỳ (NMFS), nhập khẩu thủy sản của nước này năm 2017 đạt 2,84 triệu tấn, trị giá 21,92 tỷ USD, tăng 2,11% về lượng và tăng 10,36% về trị giá so với năm 2016, đạt mức nhập khẩu cao nhất từ trước tới nay.

Năm 2017, Việt Nam đã xuống vị trí là nguồn cung thủy sản lớn thứ 7 cho Hoa Kỳ với tỷ trọng chiếm 8,04% về lượng và 6,37% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ, giảm so với tỷ trọng 9,2% về lượng và 7,2% về trị giá của năm 2016.

## 10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ năm 2017

| Thị trường    | Tỷ trọng năm 2017 (%) |         | Năm 2017    |                     | Năm 2017 so với năm 2016 (%) |         |
|---------------|-----------------------|---------|-------------|---------------------|------------------------------|---------|
|               | Lượng                 | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                        | Trị giá |
| Tổng          | 100                   | 100     | 2.849.138   | 21.945.980          | 2,4                          | 10,5    |
| Ca-na-đa      | 11,72                 | 15,04   | 333.937     | 3.301.738           | -5,1                         | 2,0     |
| Trung Quốc    | 20,04                 | 12,55   | 570.905     | 2.754.439           | 1,1                          | 7,4     |
| Ấn Độ         | 8,13                  | 10,40   | 231.595     | 2.281.466           | 37,3                         | 44,0    |
| Chi-lê        | 7,10                  | 8,84    | 202.149     | 1.939.229           | 3,2                          | 17,8    |
| In-đô-nê-xi-a | 6,52                  | 8,46    | 185.850     | 1.856.969           | 1,4                          | 12,2    |
| Thái Lan      | 7,45                  | 6,54    | 212.177     | 1.436.213           | -3,8                         | 3,3     |
| Việt Nam      | 8,04                  | 6,37    | 229.106     | 1.397.190           | -10,8                        | -1,7    |
| Ê-cu-a-đo     | 3,95                  | 3,65    | 112.556     | 801.430             | -0,3                         | 0,3     |
| Na Uy         | 3,22                  | 3,63    | 91.795      | 795.613             | 22,8                         | 26,3    |
| Mê-hi-cô      | 3,33                  | 2,95    | 94.764      | 646.978             | 16,2                         | 13,6    |

Nguồn: Cơ quan hải sản quốc gia Hoa Kỳ



# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Xuất khẩu gỗ cứng của Hoa Kỳ năm 2017 tăng 17% so với năm 2016.
- Giá gỗ trung bình tại Niu-di-lân ở mức cao nhất trong vòng 3 năm vừa qua.
- Tỷ trọng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tiếp tục được cải thiện.

## 1. Thị trường gỗ thế giới

- Hoa Kỳ: Theo Hội đồng xuất khẩu gỗ cứng Hoa Kỳ (AHEC), năm 2017 kim ngạch xuất khẩu gỗ cứng của Hoa Kỳ đạt 2,64 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2016, đạt mức cao nhất từ trước tới nay.

Xuất khẩu gỗ cứng của Hoa Kỳ sang Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, tăng 26% so với năm 2016, đạt 1,5 tỷ USD trong năm 2017. Xuất khẩu gỗ xẻ cứng của Hoa Kỳ sang Trung Quốc chiếm tới 57% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ cứng của nước này.

Việt Nam hiện là thị trường xuất khẩu gỗ xẻ cứng lớn thứ hai của Hoa Kỳ. Năm 2017, xuất khẩu gỗ xẻ của Hoa Kỳ tới Việt Nam tăng 22% về kim ngạch và tăng 18% về lượng. Lượng gỗ xẻ đạt 444.862 m<sup>3</sup>, trong đó gỗ tulip (cây dương vàng) đạt 258.586 m<sup>3</sup>, tăng 27% về lượng, chiếm 58% tổng khối lượng gỗ xẻ Hoa Kỳ xuất khẩu sang Việt Nam. Gỗ sồi trắng là loại có lượng lớn thứ hai, tiếp theo là gỗ sồi đỏ với mức tăng 22%.

- Niu-di-lân: Tháng 2/2018, giá gỗ trung bình tại Niu-di-lân đạt mức cao nhất trong vòng 3 năm vừa qua do nhu cầu của Trung Quốc ở mức cao.

Năm 2017, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu gỗ lớn nhất của Niu-di-lân với kim ngạch đạt 2,3 tỷ NZD, tăng 29% so với năm 2016. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gỗ của Niu-di-lân sang Trung Quốc trên tổng xuất khẩu năm 2017 tăng lên 76% so với 71% của năm 2016.

Nhìn chung, nhu cầu gỗ từ Trung Quốc ổn định trong năm 2017 và được dự báo xu hướng này sẽ giữ tiếp tục trong năm 2018 do: (i) Theo Bộ luật Xây dựng mới của Trung Quốc có hiệu lực vào tháng 8/2018, gỗ thông Radiata của Niu-di-lân sẽ là một trong những chủng loại gỗ được sử dụng trong kết cấu xây dựng; (ii) Việc tiếp tục cải cách sản xuất ở Trung Quốc bao gồm dừng hoạt động với các nhà sản xuất không hiệu quả, chú trọng đến vấn đề môi trường... sẽ tạo ra ngành công nghiệp gỗ sản xuất bền vững hơn; (iii) Chính phủ Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên khiến lượng cung giảm 45 triệu m<sup>3</sup> mỗi năm, khiến nhu cầu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Trung Quốc tăng; (iv) Nga thông báo tăng thuế đối với gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc.

**Tham khảo giá gỗ trung bình tại Niu-di-lân tháng 2 năm 2018**

| Log Grade        | USD/tấn tại nhà máy |               |               |               |              | USD/JAS m <sup>3</sup> tại cảng |               |               |               |              |
|------------------|---------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
|                  | Tháng 2/2018        | Tháng 12/2017 | Tháng 11/2017 | Tháng 10/2017 | Tháng 9/2017 | Tháng 2/2018                    | Tháng 12/2017 | Tháng 11/2017 | Tháng 10/2017 | Tháng 9/2017 |
| Pruned (P40)     | 182                 | 182           | 182           | 182           | 182          | 185                             | 181           | 180           | 179           | 179          |
| Structural (S30) | 128                 | 124           | 120           | 120           | 120          |                                 |               |               |               |              |
| Structural (S20) | 112                 | 110           | 109           | 109           | 108          |                                 |               |               |               |              |
| Export A         |                     |               |               |               |              | 142                             | 148           | 144           | 137           | 138          |
| Export K         |                     |               |               |               |              | 135                             | 140           | 136           | 131           | 132          |
| Export KI        |                     |               |               |               |              | 123                             | 130           | 127           | 122           | 123          |
| Pulp             | 47                  | 47            | 47            | 47            | 47           |                                 |               |               |               |              |

*Lưu ý: Đây chỉ là mức giá tham khảo*

## 2. Thị trường trong nước

Năm 2017, diện tích rừng có chứng nhận FSC ở Việt Nam khoảng 228.131 ha, trong đó rừng tự nhiên 83.386 ha, rừng trồng đạt khoảng 144.745 ha, chủ yếu tập trung tại vùng Duyên hải miền Trung.

## 3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo ước tính, tháng 2/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 500 triệu USD, giảm 35,4% so với tháng 1/2018, nhưng vẫn tăng 8,1% so với tháng 2/2017. Tính chung 2 tháng năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,27 tỷ USD, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ tháng 2/2018 đạt 344 triệu USD, giảm 38,6% so với tháng 1/2018, nhưng tăng 7,2% so với tháng 2/2017. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 903 triệu USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2017.

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

## 4. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản

Theo thông kê của Trademap, năm 2017 kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản đạt 2,18 tỷ USD, tăng 0,9% so với năm 2016. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Nhật Bản. Trong vòng 5 năm qua, tỷ trọng kim ngạch đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản liên tục được cải thiện khi tăng từ 17,4% năm 2013 lên 22,3% trong năm 2017.

### 10 thị trường cung cấp đồ nội thất lớn nhất cho Nhật Bản năm 2015 - 2017

| Thị trường    | Kim ngạch (triệu USD) |                |                | Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu (%) |              |              |
|---------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------------------------------|--------------|--------------|
|               | Năm 2015              | Năm 2016       | Năm 2017       | Năm 2015                          | Năm 2016     | Năm 2017     |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.138,7</b>        | <b>2.158,6</b> | <b>2.178,4</b> | <b>100,0</b>                      | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Trung Quốc    | 1.037,2               | 1.027,3        | 1.029,9        | 48,5                              | 47,6         | 47,3         |
| Việt Nam      | 446,0                 | 464,6          | 486,6          | 20,9                              | 21,5         | 22,3         |
| Ma-lai-xi-a   | 152,6                 | 156,4          | 146,6          | 7,1                               | 7,2          | 6,7          |
| In-đô-nê-xi-a | 117,2                 | 113,5          | 112,0          | 5,5                               | 5,3          | 5,1          |
| Thái Lan      | 113,0                 | 113,5          | 108,3          | 5,3                               | 5,3          | 5,0          |
| Phi-lip-pin   | 48,4                  | 64,7           | 83,3           | 2,3                               | 3,0          | 3,8          |
| Đài Loan      | 43,6                  | 44,1           | 46,6           | 2,0                               | 2,0          | 2,1          |
| Ý             | 45,2                  | 45,4           | 44,8           | 2,1                               | 2,1          | 2,1          |
| Đan Mạch      | 15,8                  | 18,6           | 17,6           | 0,7                               | 0,9          | 0,8          |
| Đức           | 19,0                  | 16,4           | 17,3           | 0,9                               | 0,8          | 0,8          |

Nguồn: Trademap

# THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

***Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái trong quý I năm 2018 dự báo tăng khoảng 8%.***

Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái dự kiến tăng trưởng gần 8% trong quý I/2018 với mức bình quân mỗi tháng đạt 19.400 tấn. Giá cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc dự báo sẽ tăng khoảng 4% so với cuối năm 2017.

Xuất khẩu thủy, hải sản những tháng đầu năm 2018 xuất hiện nhiều tín hiệu tích cực và có tính bền vững hơn. Chất lượng sản phẩm xuất khẩu được nâng cao hơn và tập trung vào các mặt hàng chất lượng cao như cá, tôm, mực, bạch tuộc, cua, ghẹ ở dạng cấp đông, các loại đặc sản như bào ngư, cồi điệp, hải sâm, cá song hoa được bảo quản lạnh -20°C, các mặt hàng khô được xử lý qua phơi nắng ở nhiệt độ ngoài trời trong những ngày nóng, hoặc qua lò sấy công nghiệp tiên tiến. Do đó, giá trị gia tăng của sản phẩm thủy, hải sản xuất khẩu được tăng rõ rệt. Trong tuần đầu xuân Mậu Tuất, các công ty, đơn vị và tư thương của Việt Nam chuyên xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái tích cực tạo nguồn hàng đáp ứng nhu cầu đang tăng cao của các đối tác trong giai đoạn từ nay đến hết quý I/2018. Sản lượng sản phẩm xuất khẩu trong tuần này đã tăng đáng kể, đạt khá cao, ở mức 11.800 tấn.

Nhịp độ xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc đang gia tăng. Ngay từ đầu năm, các doanh nghiệp đã xúc tiến ký hơn 10 hợp đồng có mức 20.000 tấn gạo/hợp đồng. Sản lượng gạo xuất khẩu hệ chính ngạch qua cửa khẩu Vạn Gia (Móng Cái) chiếm 45%, qua đường biển 48%, còn lại qua cửa khẩu phụ. Giá các loại gạo xuất khẩu 5% tấm, 15% tấm, gạo hạt dài đánh bóng của Đồng bằng sông Cửu Long đều cao hơn thời điểm tháng 12/2017 trung bình 7%.

Cuối năm 2017, các doanh nghiệp Trung Quốc tạm thời ngừng nhập khẩu gạo nếp hạt nhỏ Miền Nam. Đầu năm 2018, nhu cầu đối với sản phẩm gạo này lại gia tăng. Kế hoạch của đối tác phía Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm nhập 120.000 tấn gạo nếp hạt nhỏ. Tháng 1 và nửa đầu tháng 2/2018 hai bên đã giao nhận được 41.000 tấn.





## TIN CHÍNH SÁCH

### **Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP hướng dẫn một số điểm của luật An toàn thực phẩm**

Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định 15/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật An toàn thực phẩm. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 02/02/2018. Việc Chính phủ ban hành Nghị định 15/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP đã dỡ bỏ nhiều vướng mắc, khó khăn cho DN và đánh dấu “một cuộc cách mạng” trong quản lý chất lượng ATTP.

Theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP sẽ thay đổi cơ bản phương thức quản lý như đăng ký bản công bố, tự công bố sản phẩm, biểu mẫu, phương thức công bố, đăng ký. Cụ thể, chỉ thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới sẽ đăng ký bản công bố tại Cục An toàn thực phẩm. Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi thực hiện đăng ký bản công bố tại Sở Y tế địa phương.

Các sản phẩm còn lại, trong đó có sản phẩm, nguyên liệu sản xuất, nhập khẩu chỉ dùng để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu hoặc phục vụ cho việc sản xuất nội bộ của tổ chức, cá nhân không tiêu thụ tại thị trường trong nước được miễn thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm. Doanh nghiệp tự công bố theo hướng dẫn tại Nghị định.

Về việc sử dụng phụ gia thực phẩm trong các sản phẩm thực phẩm, Nghị định này yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ được sử dụng phụ gia có trong Danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm; Sử dụng phụ gia không vượt quá mức sử dụng tối đa cho phép; đúng đối tượng thực phẩm; có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; còn thời hạn sử dụng và đáp ứng đủ các yêu cầu đối với phụ gia thực phẩm.

### **Sửa đổi một số chính sách phát triển thủy sản**

Chính phủ đã ban hành Nghị định 17/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.



## TIN CHÍNH SÁCH

Về chính sách đầu tư, Nghị định nêu rõ: Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng các hạng mục thiết yếu của cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng (bao gồm cầu cảng; kè bờ, kè chắn sóng, chắn cát; nạo vét luồng ra vào cảng, vùng nước neo đậu tàu; công trình neo buộc tàu; hệ thống xử lý nước thải; nhà phân loại; nhà điều hành; sân và đường nội bộ; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu; hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng) và đầu tư xây dựng 05 Trung tâm nghề cá lớn (cảng cá động lực).

Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng các dự án do Bộ, ngành trung ương quản lý đối với các hạng mục hạ tầng đầu mối vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; vùng sản xuất giống tập trung bao gồm: Hệ thống cấp thoát nước (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, hệ thống điện, công trình xử lý nước thải chung; nâng cấp cơ sở hạ tầng các Trung tâm giống thủy sản quốc gia, Trung tâm giống thủy sản cấp vùng; Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, Trung tâm khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản cấp trung ương và cấp vùng.

### **Cho phép thực hiện cơ chế chuyển đổi chủ tàu**

Nghị định cũng bổ sung quy định cơ chế xử lý rủi ro trong chính sách tín dụng. Theo đó, cho phép thực hiện cơ chế chuyển đổi chủ tàu trong trường hợp chủ tàu không còn khả năng tiếp tục thực hiện dự án đóng mới, nâng cấp tàu hoặc chủ tàu đã hoàn thành đóng mới nhưng không đủ năng lực để hoạt động khai thác hải sản, chủ tàu mới tiếp tục được hưởng hỗ trợ lãi suất khi nhận bàn giao lại tàu và khoản nợ vay từ chủ tàu cũ.

Chính sách cho vay vốn lưu động cũng được sửa đổi. Cụ thể, đối tượng được vay vốn là chủ tàu khai thác hải sản xa bờ; chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (gọi chung là khách hàng). Việc cho vay vốn lưu động do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.



## TIN CHÍNH SÁCH

### **Bổ sung chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư**

Nghị định bổ sung các quy định về chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư. Đối tượng được hỗ trợ là chủ tàu đóng mới và sở hữu tàu khai thác hải sản xa bờ hoặc tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ có tổng công suất máy chính từ 800 CV trở lên cụ thể: Tàu đóng mới thuộc số lượng tàu đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ cho các tỉnh; tàu đóng mới thay thế các tàu làm nghề lưới kéo có công suất từ 90CV trở lên chuyển đổi sang làm các nghề được khuyến khích phát triển như: Lưới vây, nghề lưới rê (trừ lưới rê khai thác cá ngừ), nghề câu, nghề chụp, dịch vụ hậu cần.

Để được hỗ trợ, chủ tàu phải là thành viên của tổ đội sản xuất, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã nghề cá được UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt; tàu cá đóng mới phải là tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ vỏ thép, vỏ composite; tàu đóng mới máy chính phải sử dụng máy thủy mới 100% chính hãng; tàu cá phải lắp đặt máy thông tin liên lạc tầm xa có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh và kết nối được với trạm bờ để quản lý, giám sát hành trình trong quá trình tàu hoạt động trên biển; tàu khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản; tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

Về mức hỗ trợ, Nghị định nêu rõ, đối với tàu khai thác, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản đóng mới vỏ thép (bao gồm cả các trang thiết bị mới): Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 800CV đến dưới 1.000CV, chủ tàu được hỗ trợ 35% giá trị đầu tư đóng mới nhưng không quá 6,7 tỷ đồng/tàu; tàu cá có tổng công suất máy chính từ 1.000CV trở lên, chủ tàu được hỗ trợ 35% giá trị đầu tư đóng mới nhưng không quá 8 tỷ đồng/tàu.

Đối với tàu khai thác, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản đóng mới vỏ composite có công suất từ 800CV trở lên (bao gồm cả các trang thiết bị mới), chủ tàu được hỗ trợ 35% giá trị đầu tư đóng mới nhưng không quá 6,7 tỷ đồng/tàu.



## TIN CHÍNH SÁCH

### **NSNN hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm**

Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho các tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác hải sản và có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên. Cụ thể, hỗ trợ hàng năm 100% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên cho mỗi thuyền viên làm việc trên tàu. Hỗ trợ hàng năm 50% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu (bảo hiểm mọi rủi ro đối với thân tàu, không bao gồm trang thiết bị đánh bắt hải sản, ngư lưới cụ trên tàu).

Nghị định 17/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 25/3/2018. Các chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 1/1/2018.

### **Các quy định về nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản**

Năm 2017, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 1,3 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2016, tình hình kinh tế thế giới khả quan, nhu cầu tiêu dùng trong nước ấm lên, do vậy các đơn đặt hàng cũng tăng so với năm 2016. Đồng Yên ổn định ở mức 110 Yên/USD, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng 1,5% cũng giúp các nhà nhập khẩu ổn định trong việc ký kết các hợp đồng dài hạn.

Các đối thủ cạnh tranh trong xuất khẩu thủy sản vào Nhật Bản theo thứ tự thị phần nhập khẩu là (số liệu theo thị phần 11 tháng năm 2017): Hoa kỳ (12,21%), Chi-lê (11,06%), Trung Quốc (10,5%), Nga (9,6%), Na Uy (7,6%), Việt Nam hiện đứng thứ 6 với 5,43% thị phần. Sau Việt Nam là Đài Loan (4,8%%), In-đô-nê-xi-a (4,14%), Ấn Độ (3,7%). Trong đó, năm 2015, Nga và Na Uy còn đứng sau Việt Nam với thị phần ít hơn.

Nhật Bản là thị trường nhập khẩu thủy sản hàng đầu thế giới có kim ngạch nhập khẩu trung bình 13-17 tỷ USD/năm. 11 tháng 2017, nhập khẩu thủy sản nguyên liệu và chế biến của Nhật Bản đạt 16,4 tỷ USD. Hiện nay thị phần thủy sản của Việt Nam còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản, chỉ ở mức 5,43% (năm 2017) và còn nhiều dư địa để xuất khẩu.





## TIN CHÍNH SÁCH

Với Nhật Bản, thời gian qua nổi bật nhất là việc nhập khẩu sản phẩm cá đông lạnh nguyên con và cá sống. Các sản phẩm thủy sản thân mềm cũng được nhập khẩu nhiều hơn cho thấy nhu cầu tiêu dùng đang tăng. Đối với tôm, Nhật Bản hiện nay đứng sau Trung Quốc về nhập khẩu tôm của Việt Nam. Các sản phẩm tôm được ưa chuộng tại thị trường này là tôm thẻ chân trắng (chiếm 25%), còn lại là tôm biển. Dự báo năm 2018, nhu cầu tiêu thụ thủy sản tiếp tục tăng nhẹ do nền kinh tế phục hồi, tâm lý tiêu dùng ổn định do Chính phủ chưa tăng thuế tiêu dùng, đồng Yên Nhật vẫn ở mức ổn định cho hàng hóa nhập khẩu.

*Một số vấn đề cần quan tâm (rào cản) khi xuất khẩu thủy sản vào Nhật Bản:*

- Từ năm 2006 đến 2013, Nhật Bản nhiều lần áp dụng các quy định mang tính rào cản kỹ thuật rất chặt chẽ đối với thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam, đặc biệt là quy định kiểm soát tồn dư tối đa cho phép (MRL) đối với một số hóa chất, kháng sinh trong sản phẩm thủy sản. Trung bình 2 tháng Bộ Y tế Nhật Bản lại tổ chức họp thông báo với các nước về mức điều chỉnh mức dư lượng các chất kháng sinh, chất nông dược... trong các sản phẩm nông thủy sản với xu hướng ngày càng chặt chẽ hơn.

- Tháng 01/2014, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản đã áp dụng MRL của chất Ethoxyquin trong tôm nhập khẩu từ Việt Nam là 0,2 ppm. Đây là mức dư lượng cao hơn nhiều so với mức 0,02~0,06 ppm được áp dụng trước đây. Đồng thời, Nhật Bản bãi bỏ việc kiểm tra mức tồn dư chất Ethoxyquin đối với 100% các lô hàng tôm xuất khẩu của Việt Nam. Tháng 9/2016, Nhật Bản cũng đã dỡ bỏ lệnh kiểm tra 100% chất Chloramphenicol đối với tôm và sản phẩm sơ chế của Việt Nam.

- Nhật Bản đang áp dụng kiểm tra 100% lô hàng tôm nguyên liệu và sơ chế nhập khẩu từ Việt Nam về chỉ tiêu kháng sinh một số chất Furazolidone, Enroloxacin, Sulfadiazine. Việc này làm tăng chi phí lưu kho, lưu bãi do chờ kết quả kiểm nghiệm, gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.



## TIN CHÍNH SÁCH

Hiện nay, Bộ Công Thương đang tiếp tục theo dõi sát tình hình, tiếp tục chủ động phối hợp các đơn vị chức năng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trao đổi, vận động Nhật Bản: (i) tháo gỡ rào cản về mức giới hạn cho phép đối với kháng sinh Enrofloxacin áp dụng với tôm của Việt Nam; (ii) tăng cường hợp tác cấp kỹ thuật để sớm thiết lập cơ chế trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm về kiểm tra an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản xuất nhập khẩu giữa hai nước. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần nghiên cứu nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng Nhật Bản nhằm tìm tổ chức sản xuất, xuất khẩu mặt hàng phù hợp về thị trường, đảm bảo theo các quy định Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản; Hiệp hội và doanh nghiệp cần tham gia thường xuyên các chương trình xúc tiến thương mại của Hiệp hội, Cục Xúc tiến thương mại và các hội chợ, triển lãm chuyên ngành tại Nhật Bản để cập nhật nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng, tìm kiếm khách hàng hợp tác kinh doanh và mở rộng thị trường.

**Lưu ý:** Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

## BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311